

Số: /BC-CCKL

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả đánh giá, chấm điểm các chỉ số cải cách hành chính năm 2021

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định

Thực hiện Văn bản số 3271/SNN-TCCB ngày 08/12/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về tự đánh giá, chấm điểm cải cách hành chính (CCHC) năm 2021, Chi cục Kiểm lâm báo cáo kết quả đánh giá, chấm điểm các chỉ số CCHC năm 2021, như sau:

1. Công tác chỉ đạo điều hành: Tự chấm đạt 4,7 điểm (trừ 1,3 điểm; gồm: trừ 0,3 điểm tại mục tuyên truyền CCHC chưa đa dạng; và trừ 1 điểm vì chưa có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC được áp dụng hiệu quả).

2. Tham mưu xây dựng và thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: Tự chấm đạt 04 điểm.

3. Cải cách thủ tục hành chính: Tự chấm đạt 11 điểm.

4. Cải cách tổ chức bộ máy: Tự chấm đạt 06 điểm.

5. Cải cách chế độ công vụ

Tự chấm đạt 8,5 điểm (trừ 0,5 điểm vì chỉ đạt 99,5% hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên).

6. Cải cách tài chính công: Tự chấm đạt 05 điểm.

7. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử: Tự chấm đạt 8,5 điểm (trừ 0,5 điểm vì không đạt số lượng tin, bài đăng trên Trang thông tin điện tử của Sở).

Tổng số điểm đạt được là: 47,7 điểm. Cụ thể tại Phụ lục kèm theo.

Tài liệu kiểm chứng, Chi cục Kiểm lâm đã gửi hồ sơ cho Tổ kiểm tra việc thực hiện công tác cải cách hành chính; gắn với kiểm tra trách nhiệm Thủ trưởng trong thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng năm 2021 theo Quyết định số 835/QĐ-SNN ngày 08/11/2021.

Chi cục Kiểm lâm kính báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PCCT phụ trách và các PCCT;
- Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, TCHC.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Ngọc Bảo

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CHI CỤC KIỂM LÂM
THUỘC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-CCKL ngày /12/2021 của Chi cục Kiểm lâm)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	50	47,7	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH	6	4,7	
1.1	Kế hoạch về công tác CCHC hàng năm (bao gồm: Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC hoặc lồng ghép trong Kế hoạch CCHC)	1	1	
	- Xác định đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ CCHC, phân công tổ chức thực hiện cụ thể và ban hành đúng thời gian theo quy định	1	1	
	- Chưa đầy đủ các kế hoạch về cải cách hành chính hàng năm	0		
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	1	1	
	- Hoàn thành 100% kế hoạch	1	1	
	- Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00}{100\%} \right]$			
	- Hoàn thành dưới 90% kế hoạch	0		
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1	0,7	
	- Tuyên truyền nội dung CCHC của cơ quan, đơn vị qua các phương tiện truyền thông	0,5	0,5	
	- Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác (Có từ 03 hình thức tuyên truyền trở lên: Hội nghị, diễn đàn, tọa đàm, tuyên truyền miệng,...)	0,5	0,2	
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về CCHC (Báo cáo CCHC, Báo cáo kiểm soát TTHC)	1	1	
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo, đảm bảo nội dung, đúng thời gian theo yêu cầu	1	1	
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo nhưng có báo cáo không đảm bảo nội dung hoặc không đúng thời gian theo yêu cầu	0,5		
	- Thực hiện không đầy đủ chế độ báo cáo	0		
1.5	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC được áp dụng có hiệu quả	1	0	
1.6	Tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện đúng hạn các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1	1	

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Tham mưu Sở thực hiện đúng hạn các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong Chương trình công tác năm của UBND tỉnh	1	1	
	- Tham mưu Sở thực hiện chưa hoàn thành các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong Chương trình công tác năm của UBND tỉnh	0		
2	THAM MUÙ XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	4	4	
2.1	Tham mưu xây dựng VBQPPL theo phân công của Sở	1	1	
	- 100% VBQPPL đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định	1	1	
	- Dưới 100% VBQPPL đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định	0		
2.2	Tham mưu rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị theo đúng quy định	1	1	
	- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo	0,5	0,5	
	- Có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế VBQPPL của ngành không còn phù hợp	0,5	0,5	
2.3	Xử lý văn bản sau rà soát, kiểm tra và kiến nghị	1	1	
	- Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý	1	1	
	- Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành	0,5		
	- Có văn bản chưa được xử lý	0		
2.4	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1	1	
	- Có báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật đúng thời gian quy định	0,5	0,5	
	- Có biện pháp xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5	0,5	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	11	11	
3.1	Công tác rà soát thủ tục hành chính (TTHC)	2	2	
	- Có đăng ký rà soát, đánh giá đúng quy định	0,5	0,5	
	- Trình phương án đơn giản hóa đối với 100% TTHC đã được phê duyệt đúng quy định	0,5	0,5	
	- 100% phương án đơn giản hóa TTHC được thông qua	1	1	
3.2	Tham mưu Sở trình UBND tỉnh công bố danh mục TTHC	1	1	
	- Đầy đủ, kịp thời theo quy định	1	1	
	- Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
3.3	Tham mưu Sở trình UBND tỉnh ban hành quy trình nội bộ (QTNB) giải quyết TTHC	1	1	
	- Đầy đủ, kịp thời theo quy định	1	1	
	- Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định	0		
3.4	Công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, đường dây nóng trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị (nếu có)	0,5	0,5	
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1	1	
	- Không có phản ánh, kiến nghị; 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	1	1	
	- Từ 90% đến dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	0,5		
	- Dưới 90% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	0		
3.6	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,5	1,5	
3.6.1	Cập nhật hồ sơ TTHC vào Hệ thống Một cửa điện tử	0,5	0,5	
	- 100% hồ sơ TTHC được cập nhật vào Hệ thống một cửa điện tử	0,5	0,5	
	- Dưới 100% hồ sơ TTHC được cập nhật vào Hệ thống một cửa điện tử	0		
3.6.2	Tham mưu ban hành Quy chế phối hợp thực hiện liên thông nhóm TTHC	1	1	
3.7	Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính	3	3	
	- 100% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn	3	3	
	- Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 3.00}{100\%} \right]$			
	- Dưới 95% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn	0		
3.8	Thực hiện quy định về xin lỗi trong giải quyết TTHC	1	1	
	- 100% số hồ sơ TTHC trễ hạn được xin lỗi	1	1	
	- Dưới 100% số hồ sơ TTHC trễ hạn được xin lỗi thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ phải xin lỗi} \times 1.00}{100\%} \right]$			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	6	6	
4.1	Thực hiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế	1	1	
	- Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định	1	1	
	- Chưa thực hiện đầy đủ hoặc chưa kịp thời	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
4.2	Thực hiện sắp xếp lại tổ chức bên trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định	1	1	
	- Thực hiện sắp xếp lại tổ chức bên trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định	1	1	
	- Chưa thực hiện sắp xếp lại tổ chức bên trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định	0		
4.3	Thực hiện quy định về quản lý biên chế	1	1	
	- Thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ kịp thời theo quy định	0,5	0,5	
	- Tỷ lệ giảm biên chế công chức, viên chức đạt theo kế hoạch	0,5	0,5	
4.4	Thực hiện về phân cấp quản lý theo quy định	3	3	
4.4.1	Thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý do cấp trên ban hành	1	1	
4.4.2	Thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá định kỳ các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền cho huyện, xã	1	1	
	- Có báo cáo kết quả kiểm tra	0,5	0,5	
	- Có kiến nghị và theo dõi kết quả sau kiểm tra	0,5	0,5	
4.4.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1	1	
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	9	8,5	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	2	
5.1.1	Kịp thời rà soát, điều chỉnh; tham mưu Sở trình UBND tỉnh điều chỉnh Đề án vị trí việc làm công chức theo hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương	0,5	0,5	
5.1.2	Công chức được bố trí công tác đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,5	0,5	
	- 100% công chức trong cơ quan hành chính được bố trí theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt	0,5	0,5	
	- Dưới 100% công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt	0		
5.1.3	Tham mưu Sở xây dựng và rà soát, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0,5	0,5	
	- Đã xây dựng Đề án vị trí việc làm/Đề án điều chỉnh Đề án vị trí việc làm	0,5	0,5	
	- Chưa xây dựng Đề án vị trí việc làm/Đề án điều chỉnh Đề án vị trí việc làm (trừ các đơn vị phải sắp xếp, sáp nhập, giải thể)	0		
5.1.4	Bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,5	0,5	
	- Thực hiện việc bố trí theo đúng quy định	0,5	0,5	
	- Chưa thực hiện việc bố trí theo đúng quy định	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức và nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	1	1	
	- Thực hiện việc rà soát, đề nghị tuyển dụng và nâng ngạch công chức đảm bảo theo quy định	0,5	0,5	
	- Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng và thăng hạng viên chức	0,5	0,5	
5.3	Đánh giá, phân loại CBCCVC	2	1,5	
5.3.1	Gửi kết quả đánh giá về Sở đúng thời gian quy định	1	1	
5.3.2	Tỷ lệ CCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ	1	0,5	
	- 100% CCVC được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	1		
	- Từ 80% đến dưới 100% CBCCVC được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	0,5	0,5	
	- Dưới 80% CBCCVC được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	0		
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	1	1	
	- Thực hiện đầy đủ theo Kế hoạch	1	1	
	- Thực hiện chưa đầy đủ theo Kế hoạch	0		
5.5	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác CCVC theo quy định	1	1	
	- Có ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,5	0,5	
	- Thực hiện đảm bảo theo Kế hoạch đề ra	0,5	0,5	
5.6	Thực hiện văn hóa công vụ	1	1	
	- Trong năm không có công chức, viên chức vi phạm văn hóa công vụ	1	1	
	- Trong năm có công chức, viên chức bị phát hiện vi phạm văn hóa công vụ	0		
5.7	Thực hiện việc kê khai tài sản cán bộ công chức, viên chức theo quy định	1	1	
	- Thực hiện đầy đủ quy trình theo quy định	1	1	
	- Thực hiện chưa đầy đủ theo quy định	0		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5	5	
6.1	Thực hiện công khai tài chính đầy đủ theo quy định	1	1	
6.2	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1	1	
6.3	Thực hiện các khuyến nghị sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)	1	1	

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Đã thực hiện 100% kiến nghị	1	1	
	- Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ 100% kiến nghị	0,5		
6.4	Xây dựng và báo cáo dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách	1	1	
	- Thực hiện xây dựng báo cáo và gửi đúng thời hạn	1	1	
	- Thực hiện xây dựng báo cáo và gửi sau thời hạn	0,5		
6.5	Sử dụng đầy đủ các phần mềm phục vụ cho công tác quản lý tài chính, ngân sách	1	1	
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ	9	8,5	
7.1	Thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở	1	0,5	
	- Có từ 10 tin, bài/năm	1		
	- Dưới 10 tin, bài/năm	0,5	0,5	
	- Không gửi tin, bài	0		
7.2	Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử	2	2	
7.2.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi và xử lý dưới dạng điện tử	1	1	
	- Từ 95% trở lên	1	1	
	- Từ 90% đến dưới 95%	0,5		
	- Dưới 90%	0		
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ công việc được lập xử lý dưới dạng điện tử	1	1	
	- Từ 40% trở lên hồ sơ công việc được lập	1	1	
	- Dưới 40% công việc được lập hồ sơ công việc thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{40\%} \right]$			
7.3	Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý chuyên ngành	1	1	
	- Có cơ sở dữ liệu hoặc phần mềm quản lý chuyên ngành	1	1	
	- Không có cơ sở dữ liệu hoặc phần mềm quản lý chuyên ngành	0		
7.4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	2	2	
7.4.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có đủ điều kiện được cung cấp trên cổng Dịch vụ công của tỉnh	1	1	
	- Đạt 100% tổng số TTHC	1	1	
	- Từ 50% đến dưới 100% tổng số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, mức độ 4} \times 1.00}{100\%} \right]$			
	- Dưới 50% tổng số TTHC	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
7.4.2	Có giải pháp khuyến khích người dân, tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến	1	1	
7.5	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 theo quy định	2	2	
7.5.1	Xây dựng và công bố 100% TTHC phù hợp theo TCVN ISO 9001	0,5	0,5	
7.5.2	Thực hiện duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo theo quy định	0,5	0,5	
7.5.3	Xây dựng và công bố 100% TTHC phù hợp theo TCVN ISO 9001	0,5	0,5	
	- 100% số TTHC	0,5	0,5	
	- Dưới 100% số TTHC	0		
7.5.4	Thực hiện duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo theo quy định	0,5	0,5	
	- Có thực hiện duy trì, cải tiến	0,5	0,5	
	- Không có thực hiện duy trì, cải tiến	0		
7.6	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1	1	
7.6.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI	0,5	0,5	
	- Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ	0,5	0,5	
	- Từ 30% đến dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ được tính theo công thức : $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC} \times 0,5}{50\%} \right]$			
	- Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ	0		
7.6.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	0,5	0,5	
	- Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên	0,5	0,5	
	- Từ 5% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC} \times 0,5}{20\%} \right]$			
	- Dưới 5% số hồ sơ TTHC	0		